

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 141/TTr-SNN ngày 15 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa (TTHC) lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2.

1. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Viễn thông Đắk Nông công khai, đồng bộ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; đồng thời, niêm yết, công khai nội dung TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật thành phần hồ sơ, trình tự, quy trình thực hiện đối với



thủ tục hành chính kèm theo Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

3. UBND cấp huyện, xã niêm yết, công khai nội dung TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế TTHC tương ứng đã được UBND tỉnh công bố tại các Quyết định:

- Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 công bố Danh mục TTHC thay thế, TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 công bố Danh mục TTHC mới ban hành; được thay thế, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 công bố Danh mục TTHC mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *g*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Viện thông Đắc Nông;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, TH(Tn)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Handwritten signature in blue ink.

Tôn Thị Ngọc Hạnh



Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28 /5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp	Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023; Thông tư số 24/2024/TTBNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông
2	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp	Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023; Thông tư số 24/2024/TTBNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông
3	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp	Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông



Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
4	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Lâm nghiệp	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
5	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
6	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
7	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
8	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
9	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
10	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>

Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
11	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
12	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
13	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
14	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư	Lâm nghiệp	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
15	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Lâm nghiệp	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
16	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông

Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
17	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm	Lâm nghiệp	Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm	Được công bố tại Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
18	1.000047	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Lâm nghiệp	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Được công bố tại Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông
19	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Lâm nghiệp	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Được công bố tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
20	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ.	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm	Được công bố tại Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
21	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Được công bố tại Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
22	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của 01 tỉnh)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Được công bố tại Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông

Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
23	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Quỹ Nông nghiệp và Môi trường	<i>Được công bố tại Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
II Thủ tục hành chính cấp huyện						
1	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp	Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	<i>Được công bố tại Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
2	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	<i>Được công bố tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
3	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.	UBND cấp huyện	<i>Được công bố tại Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>
4	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Lâm nghiệp	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.	UBND cấp huyện	<i>Được công bố tại Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông</i>

Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
5	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	UBND cấp huyện	Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
6	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	UBND cấp huyện	Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
7	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp	Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Được công bố tại Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông
III Thủ tục hành chính cấp xã						
1	1.012693	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	UBND cấp xã	Được công bố tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông

Tổng số: 31 TTHC. Trong đó: 23 TTHC cấp tỉnh, 07 TTHC cấp huyện, 01 TTHC cấp xã.

Phụ lục II
NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số ~~7~~ 25/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
1.	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đồi với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế MÃ SỐ 1.007917	1. Thành phần hồ sơ: - Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định sau: Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế-kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng	1. Trình tự thực hiện Bước 1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, TTPVHCC tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ của thành phần. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông;	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không 2. Căn cứ pháp lý: - Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		rừng thay thế thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. Trồng rừng thay thế được nghiệm thu theo quy định về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao tài liệu khác có liên quan (nếu có). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Mẫu đơn, tờ khai: - Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT.	- Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế. Thời gian: 15,5 ngày làm việc. Trường hợp cần kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và hoàn thành thẩm định trong thời hạn 27,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế. Bước 4. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.		- Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Kết quả gửi về TTPVHCC tỉnh Đắk Nông. Bước 5. TTPVHCC có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại TTPVHCC. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). Bước 6. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi Phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được phê duyệt, chủ dự án nộp đủ số tiền vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế cho chủ dự án. Bước 7. Thực hiện trồng rừng và nghiệm thu Chủ dự án thực hiện trồng rừng theo Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được phê duyệt; Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức nghiệm thu hoàn thành trồng rừng thay thế do chủ dự án thực hiện. Trường hợp chủ dự án không thực hiện trồng rừng thay thế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế bằng nguồn tiền do chủ dự án đã nộp vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh; trường hợp số tiền chủ dự án đã nộp thấp hơn đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm tổ chức trồng rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Bước 8. Thực hiện giải ngân - Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh và các tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế; - Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành. Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh thực hiện kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành; việc thực hiện thanh toán tiền trồng rừng thay thế qua Kho bạc Nhà nước trên cơ sở chứng từ chuyển tiền và hồ sơ thanh toán của Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh. - Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế; - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT). 2. Thời hạn giải quyết: - Đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa: 25 ngày làm việc. Trong đó: + Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và Môi trường: 16,5 ngày làm việc; + UBND tỉnh: 08 ngày làm việc. - Đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa: 37 ngày làm việc. Trong đó:		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			+ Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và Môi trường: 28,5 ngày làm việc. + UBND tỉnh: 08 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân. 4. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế.		
2.	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế MÃ SỐ 1.007916	1. Thành phần hồ sơ: a. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: - Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). b) Chấp thuận nộp tiền trồng	1. Trình tự thực hiện Bước 1. Chủ dự án nộp nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng).	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Tiêu chí lựa chọn đơn vị, địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ các tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế: - Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: (i) Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền * Hồ sơ chủ dự án gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). * Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường: - Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng	Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ của thành phần: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. *Các trường hợp của TTHC: (i) Trường hợp 1: Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: Bước 3. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 04 ngày Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án. - Trong thời gian 2,5 ngày làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh, chuyên thông báo đến TTPVHCC. - Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay		hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của thủ trưởng đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT. - Trường hợp có nhiều đơn vị, địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.. 2. Căn cứ pháp lý

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, trong đó nêu rõ lý do không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế; - Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). * Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT. (ii) Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền	thế vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế. - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế. (ii) Trường hợp 2: Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: ** Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: Bước 3. Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 04 ngày làm việc Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác; - Trong thời gian 2,5 ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác; Bước 4. Trả lời về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng		của thủ tục hành chính: - Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. - Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Mẫu đơn, tờ khai: - Văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT. - Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban	rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền; - Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận nguồn kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bước 5. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản thông báo về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế gửi đến TTPVHCC. - Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh thông báo và trả kết quả cho chủ dự án. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác và có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc		nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT. - Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT.	hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế; - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định. ** Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: Bước 3. Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của chủ dự án và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời gian 04 ngày làm việc, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét đề nghị của chủ dự án. - Trong thời gian 2,5 ngày làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh, chuyển thông báo đến TTPVHCC. - Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh thông báo và trả kết quả cho chủ dự án. Bước 4. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			chủ dự án nộp, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế; Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chỉ đạo chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo cam kết của chủ dự án. Trường hợp số tiền nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ hoàn trả kinh phí chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án theo quy định. 2. Thời hạn giải quyết: * Trường hợp 1 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 23 ngày làm việc. * Trường hợp 2 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: - Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 58 ngày làm việc. - Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 38 ngày làm việc, đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 43 ngày làm việc đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế. 3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân. 4. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.		
3.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức Mã số	1. Thành phần hồ sơ: a. Hồ sơ phê duyệt phương án: - Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án quản lý rừng bền	1. Trình tự thực hiện Bước 1. Chủ rừng là tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT) nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn);	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không 2. Căn cứ pháp lý: - Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
	1.000055	vững theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Bản sao các loại bản đồ: + Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; + Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. + Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng. - Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng. b. Hồ sơ điều chỉnh phương án: - Tờ trình đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Mẫu số 04	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên). Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững: xem xét, lấy ý kiến bằng văn bản các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi chủ rừng được nhà nước giao đất, giao rừng hoặc		nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung; - Bản sao các loại bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung gồm: + Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; + Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN	cho thuê đất, cho thuê rừng về nội dung phương án. Thời gian: 02 ngày làm việc. - Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững: nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Thời gian: 7,5 ngày làm việc. - Tổng hợp ý kiến, trình UBND tỉnh xem xét: nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, hoàn thiện Báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét. Thời gian: 08 ngày làm việc. Bước 4. UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT và trả kết quả cho chủ rừng trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử. Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời gian: 04 ngày làm việc. Kết quả chuyển về Trung tâm phục vụ hành chính công. Bước 5. Trung tâm phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm phục vụ hành chính công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Mẫu đơn, tờ khai: - Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Tờ trình đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT.	(phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc. Trong đó: + Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và Môi trường: 18,5 ngày làm việc; + UBND tỉnh: 04 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT). 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường. Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: - Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Hoặc Quyết định phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT.		
4.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng Mã số 1.012413	1. Thành phần hồ sơ: a. Trường hợp đề nghị phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng (i) Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường - Văn bản đề nghị phê duyệt	1. Trình tự thực hiện Bước 1. Chủ đầu tư dự án có văn bản đề nghị phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: - Có dự án lưới điện để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được cấp có thẩm quyền

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 27/2024/NĐ-CP); - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư; - Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng	tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng; tổ chức thẩm định Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng - Tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định		quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư. - Trường hợp dự án có cả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác (đối với phần diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng). Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng có tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng; - Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo phụ lục II ban hành theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP. (ii) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh: - Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử	phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. Thời gian: 06 ngày làm việc. Bước 4. UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng <i>4.1. Trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả gửi về Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông. <i>4.2. Trường hợp phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản (đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành)</i> - Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản. - Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành chủ quản có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả gửi về Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.		trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư. - Chỉ cho phép tạm sử dụng rừng trong trường hợp dự án bắt buộc phải sử dụng trên diện tích có rừng do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Hạn chế tối đa diện tích tạm sử dụng rừng và chặt hạ cây rừng trong phạm vi diện tích được tạm sử dụng (không chặt hạ cây rừng có đường kính từ 20 cm trở lên ở vị trí từ mặt đất đến vị trí 1,3m của thân cây). - Diện tích tạm sử dụng phải được điều tra, đánh giá về hiện trạng, trữ lượng, tác động của việc tạm sử dụng rừng đối với hệ sinh

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư; - Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng; - Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo phụ lục II ban hành theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường. (iii) Hồ sơ UBND cấp tỉnh gửi xin ý kiến bộ, ngành chủ quản đối với diện tích rừng tạm sử dụng	Bước 5. Trung tâm phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm phục vụ hành chính công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: *Trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản: 12 ngày làm việc. Trong đó: + Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và Môi trường: 8,5 ngày làm việc; + UBND tỉnh: 03 ngày làm việc. *Trường hợp phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản (đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành): 18,5 ngày làm việc. Trong đó: + Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và Môi trường: 8,5 ngày làm việc; + UBND tỉnh: 9,5 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường. Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.		thái rừng. Nội dung tác động vào rừng, trồng lại rừng, phục hồi rừng phải được thể hiện đầy đủ, chi tiết trong Phương án tạm sử dụng rừng. - Thời gian tạm sử dụng rừng phải được xác định rõ trong văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng; không quá thời gian thực hiện dự án. - Việc trồng lại rừng được thực hiện ngay trong mùa vụ trồng rừng gần nhất tại địa phương nhưng không quá 12 tháng tính từ thời gian tạm sử dụng rừng kết thúc trong Phương án tạm sử dụng rừng được phê duyệt; bảo đảm diện tích rừng được phục hồi đáp ứng tiêu chí

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành gồm: - Văn bản đề nghị của UBND cấp tỉnh; - Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư; - Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng theo loại			thành rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. 2. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng; - Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP. b. Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng <i>* Trường hợp 1:</i> Dự án thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng nhưng không thay đổi loại rừng, không làm tăng diện tích rừng so với tổng diện tích rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, chủ đầu tư báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và chủ rừng về			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		việc thay đổi vị trí, phạm vi sử dụng rừng. <i>*Trường hợp 2:</i> Dự án có thay đổi nội dung Phương án sử dụng rừng đã được phê duyệt không thuộc trường hợp quy định tại trường hợp 1 nêu trên, hồ sơ bao gồm: (i) Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường - Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		<i>thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại;</i> - Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị điều chỉnh tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng. Bản đồ hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng; - Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP. (ii) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh: - Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Văn bản đề nghị phê duyệt			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại); - Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị điều chỉnh tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng; - Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường. (iii) Hồ sơ UBND cấp tỉnh gửi xin ý kiến bộ, ngành chủ quản đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành gồm: - Văn bản đề nghị của UBND cấp tỉnh; - Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại); - Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị điều chỉnh tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		rừng đề nghị tạm sử dụng; - Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Mẫu đơn, tờ khai: - Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP; - Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.			
5.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1. Thành phần hồ sơ: - Tờ trình đề nghị phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (bản chính). - Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP (bản chính).	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
	Mã số 1.000084	- Bản đồ hiện trạng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000. - Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000. - Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.	nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Kiểm tra hồ sơ Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc <i>(không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)</i> TTPVHCC thông báo cho chủ rừng điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Thẩm định Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Tổ chức lấy ý kiến thẩm định; - Báo cáo kết quả thẩm định;		Luật Lâm nghiệp 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			- Trình UBND tỉnh Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Thời gian: 27,5 ngày làm việc. Bước 4. Quyết định phê duyệt Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Chuyển kết quả về Trung tâm phục vụ hành chính công. Thời gian: 08 ngày làm việc. Bước 5. Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho chủ rừng. 2. Thời hạn giải quyết: 38,5 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 30 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 08 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ rừng. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng.		
6.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh	1. Thành phần hồ sơ: - Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC)	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
	thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý Mã số: 1.000081	- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP. - Bản đồ hiện trạng của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000. - Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000. - Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.	theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Kiểm tra hồ sơ Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (<i>không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>) TTPVHCC thông báo cho chủ rừng điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.		Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Bước 3. Thẩm định Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Tổ chức lấy ý kiến thẩm định; - Báo cáo kết quả thẩm định; - Trình UBND tỉnh Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Thời gian: 27,5 ngày làm việc. Bước 4. Quyết định phê duyệt Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Chuyển kết quả về Trung tâm phục vụ hành chính công. Thời gian: 08 ngày làm việc. Bước 5. Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho chủ rừng. 2. Thời hạn giải quyết: 38,5 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 30 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 08 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ rừng. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		
7.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Mã số: 3.000152	1. Thành phần hồ sơ: <i>(i) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i> a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp gồm: - Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc	1. Trình tự thực hiện: <i>(i) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i> Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, TTPVHCC chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Kiểm tra hồ sơ Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019; - Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan; - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước	cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc <i>(không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)</i> TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân. Bước 3. Thẩm định Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định bao gồm: Cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp <i>(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 2 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024)</i>. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến; - Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). b) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,	156/2018/NĐ-CP (bổ sung tại khoản 22, Điều 1, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP). Thời gian: 12 ngày làm việc. - Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi tổ chức, cá nhân thông qua Trung tâm phục vụ hành chính công. Bước 4. Báo cáo kết quả thẩm định Sau khi tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Thời gian: 7,5 ngày làm việc. Bước 5. UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời gian 08 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. * Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: - Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		gồm: - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; - Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Hồ sơ tại Mục a) nêu trên. - Tài liệu liên quan (nếu có). c) Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm: - Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Hồ sơ tại Mục a) nêu trên. d) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành. - Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý. - Trong thời gian 3,5 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Bước 6. Quyết định Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông. Bước 7. Trung tâm Phục vụ Hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức. <i>- (ii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí</i> Trong quá trình thẩm định để chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án về đề		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm: - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Hồ sơ tại Mục a) nêu trên. - Tài liệu liên quan (nếu có); - Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành). (ii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận,	xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Nội dung lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Môi trường về: hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024); khẳng định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. (iii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành và chỉ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án khi được sự thống nhất của bộ, ngành về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án. 2. Thời hạn giải quyết: 2.1. Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 30,5 ngày làm việc, trong đó: - Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc;		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí, hồ sơ bao gồm: - Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án. - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000	- Sở Nông nghiệp và Môi trường: 22 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 08 ngày làm việc; - Hội đồng nhân dân tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh. 2.2. Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: 44 ngày làm việc, trong đó: - Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 22 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 21,5 ngày làm việc (gồm cả thời gian các bộ, ngành cho ý kiến); - Hội đồng nhân dân tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh 3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân. 4. Cơ quan giải quyết: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (thành phần hồ sơ này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ			
8.	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý Mã số: 1.012687	1. Thành phần hồ sơ: - Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng (Bản chính). - Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng (Bản chính). - Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 (Bản chính). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng quản lý, bảo vệ rừng và BTTN). Bước 2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng quản lý, bảo vệ rừng và BTTN) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc <i>(không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)</i> TTPVHCC thông báo cho chủ rừng điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Thẩm định Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng quản lý, bảo vệ rừng và BTTN) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức lấy ý kiến thẩm định về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. - Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trình UBND tỉnh Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. - Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông		chính: a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây: - Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng. - Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm. - Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			ngiệp và Môi trường có văn bản trả lời gửi chủ rừng biết và nêu rõ lý do (gửi qua Trung tâm phục vụ hành chính công) Thời gian: 37,5 ngày làm việc. Bước 4. Quyết định phê duyệt Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. Chuyển kết quả về Trung tâm phục vụ hành chính công. Thời gian: 09 ngày làm việc. Bước 5. Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho chủ rừng. 2. Thời hạn giải quyết: 46,5 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 37 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 09 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ rừng. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.		nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm. b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây: - Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng. - Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã. - Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
					đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã. c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây: - Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
					phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật. - Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.
9.	Quyết định giao rừng cho tổ chức Mã số: 1.012688	1. Thành phần hồ sơ: a) Hồ sơ Tổ chức nộp gồm: - Bản chính đề nghị giao rừng theo mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. - Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính). b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu).	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		Môi trường trình UBND tỉnh: - Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Đề nghị giao rừng theo mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. - Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.	- Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên) Bước 2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý bảo, vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc <i>(không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)</i> TTPVHCC thông báo cho tổ chức điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Kiểm tra hồ sơ giao rừng, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, lập tờ trình trình UBND cấp tỉnh Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên): - Chủ trì, tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ giao rừng và nội dung giao rừng theo quy định tại Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp (sửa đổi bổ sung tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 248 Luật Đất		hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			đai năm 2024). - Chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao. Trường hợp không đủ điều kiện giao rừng, tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời cho tổ chức và nêu rõ lý do. Trường hợp đủ điều kiện giao rừng, tham mưu Sở Nông nghiệp, lập Tờ trình, trình UBND tỉnh xem xét quyết định giao rừng cho tổ chức. Thời gian: 24 ngày làm việc. Bước 4. Quyết định giao rừng Sau khi nhận được hồ sơ, tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, UBND tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 17/8/2024 của Chính phủ. Trường hợp không đủ điều kiện, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu lý do. Chuyển kết quả về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm Thời gian: 05 ngày làm việc. Bước 5. Bàn giao rừng cho tổ chức Sau khi nhận được Quyết định giao rừng của UBND cấp tỉnh, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng quản lý bảo vệ rừng và BTTN) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức bàn giao thực địa cho tổ chức. Thời gian: 6,5 ngày làm việc. 2. Thời hạn giải quyết: 38,5 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc;		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			- Sở Nông nghiệp và Môi trường: 33 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 05 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: - Quyết định bàn giao rừng theo mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Biên bản bàn giao rừng theo mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.		
10.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức Mã số: 1.012689	1. Thành phần hồ sơ: a) Hồ sơ tổ chức nộp, gồm: - Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tổ chức có dự án đã được đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; - Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối	nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Kiểm tra hồ sơ Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức. Bước 3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Thời gian: 7,5 ngày làm việc.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến. b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm: - Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Hồ sơ theo Mục a) nêu trên. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ	Bước 4. Quyết định - Trong thời gian 08 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. - Chuyển kết quả về Trung tâm phục vụ hành chính công. Bước 5. Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho tổ chức. 2. Thời hạn giải quyết: 18,5 ngày làm việc, trong đó: - Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 10 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 08 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức. 4. Cơ quan giải quyết TTHC: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.		
11.	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết	1. Thành phần hồ sơ: a) Hồ sơ chủ rừng nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Phương án sử dụng rừng theo	1. Trình tự thực hiện Bước 1. Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không. 2. Căn cứ pháp lý:

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
	cầu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý Mã số: 1.012690	Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. - Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh: - Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Hồ sơ chủ rừng đã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường gồm: + Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. + Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.	(http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (<i>không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Trong thời hạn 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. Bước 4. Phê duyệt		Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả gửi về Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông. Bước 5. Trung tâm phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho chủ rừng. 2. Thời hạn giải quyết: 14,5 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 10 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 04 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.		
12.	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1. Thành phần hồ sơ: a) Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường: Văn bản trả lại rừng. b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn);	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
	Mã số: 1.012691	dân tỉnh: - Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Văn bản trả lại rừng của chủ rừng.	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên). Bước 2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc <i>(không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)</i> TTPVHCC thông báo cho tổ chức điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên) xem xét, tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng.		của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Thời gian: 9,5 ngày làm việc. Bước 4. Sau khi nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông. Thời gian 04 ngày làm việc. Bước 5. Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh trả kết quả cho chủ rừng. 2. Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm : 11,5 ngày làm việc. - UBND tỉnh: 04 ngày làm việc 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ rừng là tổ chức. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.		
13.	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích	1. Thành phần hồ sơ: a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp gồm: - Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
	khác Mã số: 1.012692	mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019; - Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết	98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Kiểm tra hồ sơ Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân.		156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan; - Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển	Bước 3. Thẩm định Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định bao gồm: Cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1, khoản 2 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024). Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 156/2028/NĐ-CP (bổ sung tại khoản 22, Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ). Thời gian: 12 ngày làm việc. - Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi tổ chức, cá nhân. Bước 4. Báo cáo kết quả thẩm định Sau khi tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Chi cục Lâm nghiệp -		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến. - Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. b) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm: - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Hồ sơ theo Mục a) nêu trên. - Tài liệu liên quan (nếu có). c) Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực	Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Thời gian: 7,5 ngày làm việc. Bước 5. UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành): * Trong thời gian 08 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. * Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: - Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành. - Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do. - Trong thời gian 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		thuộc các bộ, ngành, gồm: - Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Hồ sơ theo Mục a) nêu trên. d) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm: - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; - Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Hồ sơ theo Mục a) nêu trên. - Tài liệu liên quan (nếu có); - Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục	Bước 6. Quyết định Sau khi nhận được hồ sơ và tờ trình của UBND cấp tỉnh trình, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Thời gian thực hiện theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ Hành chính công. Bước 7. Trung tâm Phục vụ Hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: 2.1. Trường hợp Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh: 30,5 ngày làm việc, trong đó: - Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 22 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 08 ngày làm việc; - Hội đồng nhân dân tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh. 2.2. Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: 44 ngày làm việc, trong đó: - Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 22 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 21,5 ngày làm việc (gồm cả thời gian các bộ, ngành cho ý kiến); - Hội đồng nhân dân tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		dịch sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ	3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân. 4. Cơ quan giải quyết TTHC: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.		
14.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư Mã số:1.007918	1. Thành phần hồ sơ: - Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024. - Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024. - Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng).	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Bước 2. Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Tổ chức thẩm định; - Báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; - Chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh. Thời gian: 11,5 ngày làm việc. Bước 4. Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 13,5 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 13 ngày làm việc.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ đầu tư. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.		
15.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng. mã số: 1.011470	1. Thành phần hồ sơ: (i) Hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường: - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; - Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các	1. Trình tự thực hiện Bước 1. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, TTPVHCC tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) hoặc cơ quan có	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không. 2. Căn cứ pháp lý: - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		trường hợp: Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng đặc dụng là rừng trồng; thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng. (ii) Hồ sơ gửi Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng: - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; - Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện	thảm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng. Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Thẩm định Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường; hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng phê duyệt Phương án khai thác lâm sản và trả kết quả cho chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; Thời gian: 7,5 ngày làm việc. Trường hợp không phê duyệt, thông báo rõ lý do bằng văn bản. Kết quả chuyển về TTPVHCC tỉnh Đắk Nông. Bước 4. TTPVHCC có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại TTPVHCC.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Mẫu đơn, tờ khai: - Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Phương án khai thác theo Mẫu số 11 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT).	- Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 09 ngày làm việc. Trong đó: + Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và Môi trường: 08,5 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án khai thác lâm sản theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT.		
16.	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp Mã số: 3.000198	1. Thành phần hồ sơ: - Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính); - Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo	1. Trình tự thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên	- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không. 2. Căn cứ pháp lý: - Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính). Kèm theo tài liệu minh chứng nguồn gốc vật liệu giống để xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (trừ nguồn giống là cây trọt chọn từ cây phân tán và nguồn giống có nguồn gốc từ rừng tự nhiên). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ 3. Tên mẫu đơn, tờ khai: - Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT; - Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT.	nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). Bước 2. Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông; - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tiến hành: - Thành lập Hội đồng thẩm định; - Tổ chức thẩm định; - Kiểm tra hiện trường; - Lập biên bản thẩm định;	- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống	của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			- Báo cáo thẩm định Thời gian: 12 ngày làm việc. Bước 4. Sau khi nhận được Biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định, Chi cục Trưởng Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm Đắk Nông quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục III và Mục B Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. . Thời gian: 2,5 ngày làm việc. Trường hợp không công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả chuyển về Trung tâm phục vụ hành chính công. Bước 5. Trung tâm phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm phục vụ hành chính công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 17 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm : 16,5 ngày làm việc; 3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân. 4. Cơ quan thực hiện: Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông 5. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		nghiep.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
17.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES Mã số: 1.004815	1. Thành phần hồ sơ - Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; - Bản chính Phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ (đối với động vật); - Bản chính phương án trồng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ (đối với thực vật). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ 3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có - Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; - Bản chính Phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ (đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản) trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ hành chính công Trung tâm tỉnh Đắk Nông (TTHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý BVR&BTTN). Bước 2. Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý BVR&BTTN) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): 1.1. Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại: - Có phương án nuôi, trồng theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ; Mẫu số 05 và Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. - Cơ sở nuôi, trồng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của loài được nuôi, trồng; đảm bảo an

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ (đối với động vật); - Bản chính phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ (đối với thực vật);	(Phòng Quản lý BVR&BTNN) thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (<i>không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>) TTHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Quản lý BVR&BTNN) tiến hành cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản. Thời gian giải quyết: 4 ngày làm việc. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 24 ngày làm việc. Trường hợp cần Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên (đối với loài lần đầu đăng ký nuôi tại cơ sở nuôi), cơ quan cấp mã số gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, nhưng thời hạn cấp không quá 15 ngày làm việc Trong vòng 01 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết TTHC) kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam. Bước 4. Sau khi nhận được kết quả từ Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Trung tâm phục vụ hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm phục vụ hành chính		toàn cho người và vật nuôi, trồng, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh. - Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi, trồng hợp pháp khác. - Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc. (Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 24 ngày làm việc). Trong đó: - TTHC: 0,5 ngày làm việc - Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm : 4,5 ngày làm việc 3. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm .		nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh. 1.2. Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại: a) Đối với động vật: - Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác; - Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
					dịch bệnh; - Các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên; - Có phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ; Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
					ngày 22/01/2019 của Chính phủ. b) Đối với thực vật: - Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở trồng hợp pháp khác; - Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài; - Có phương án trồng theo Mẫu số 05, Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. c) Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
					kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh. 2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; - Nghị định số



Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
					84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
18.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên Mã số: 1.000047	1. Thành phần hồ sơ: - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu).	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không 2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 7 Thông tư số 26/2022/TTBNNP TNT.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		26/2022/TTBNNPTNT. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TTBNNPTNT.	- Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về Hạt Kiểm lâm cấp huyện. Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (<i>không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Trong thời hạn 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện phê duyệt Phương án khai thác. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả chuyển về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: 9 ngày làm việc. Trong đó: + Trung tâm phục vụ hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Hạt kiểm lâm cấp huyện: 8,5 ngày làm việc; 3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			4. Cơ quan thực hiện: Hạt kiểm lâm cấp huyện 5. Kết quả thực hiện: Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.		
19.	Xác nhận bảng kê lâm sản Mã số: 1.000045	1. Thành phần hồ sơ: 1.1. Hồ sơ xác nhận đối với gỗ loài thông thường khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên 1.1.1. Trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên * Đối với khai thác trong phạm vi giải phóng mặt bằng: a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; c) Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt. * Đối với khai thác trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 7 Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về Hạt Kiểm lâm cấp huyện. Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của thành phần, nội dung hồ sơ:	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không. 2. Căn cứ pháp lý: - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác: a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc bản sao tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh; d) Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt. 1.1.2. Trường hợp khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (<i>không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh; xác nhận Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TTBNNPTNT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 6,5 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả chuyển về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trả kết quả		Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; c) Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt. 1.2. Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản sau xử lý tịch thu 1.2.1. Đối với gỗ sau xử lý tịch thu a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; d) Bản sao Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao	cho tổ chức, cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: - Trường hợp không phải xác minh: 03 ngày làm việc. Trong đó: + Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Hạt kiểm lâm cấp huyện: 2,5 ngày làm việc; - Trường hợp phải xác minh: 05 ngày làm việc. Trong đó: + Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Hạt kiểm lâm cấp huyện: 4,5 ngày làm việc; - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 09 ngày làm việc. Trong đó: + Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Hạt kiểm lâm cấp huyện: 8,5 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân. 4. Cơ quan thực hiện: Hạt kiểm lâm cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện: Xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản; xác nhận Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		xử lý tài sản lập hoặc Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại. 1.2.2. Đối với lâm sản sau xử lý tịch thu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		d) Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập. 1.3. Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc trồng cây thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES 1.3.1. Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; đ) Bản sao bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP). đ) Một trong các tài liệu sau: + Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; - Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp; + Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		+ Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP. 1.3.2. Đối với lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; đ) Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Nghị định số 84/2021/NĐ-CP); đ) Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản sao packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu. 1.4. Hồ sơ xác nhận đối với			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản 1.4.1. Đối với khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; d) Bản sao Phương án khai thác			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT- BNNPTNT. 1.4.2. Đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước đối với bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; d) Bản sao Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		lâm sở tại. 1.4.3. Hồ sơ động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc nhập khẩu; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; d) Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu;			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		đ) Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu. 1.5. Hồ sơ lâm sản không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 5 a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; Sở theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; d) Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTN. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Mẫu đơn, tờ khai: - Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT hoặc Mẫu số 04 Phụ lục III ban			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; - Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; - Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; - Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; - Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; - Giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP; - Sổ theo dõi hoạt động nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (không áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng) tại Mẫu số 16A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Nghị định số 06/2019/NĐ-CP); - Sổ theo dõi nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng) tại Mẫu số 16B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; - Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động			

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ trứng) tại Mẫu số 16C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; - Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ con) tại Mẫu số 16D Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.			
20.	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ Mã số: 3.000160	1. Thành phần hồ sơ: Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 120/2024/NĐ-CP. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 120/2024/NĐ-CP.	1. Trình tự thực hiện Bước 1: Nộp hồ sơ Doanh nghiệp đăng ký phân loại thực hiện nộp hồ sơ bằng một trong hai hình thức sau: - Doanh nghiệp truy cập vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử www.kieamlam.org.vn để đăng ký theo hướng dẫn của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp. - Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTHCC) theo địa chỉ: Tòa nhà Trung tâm Hội nghị tỉnh, số 01 đường Điều Ong, phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa) hoặc dịch vụ công trực tuyến. (http://dichvucong.daknong.gov.vn);	Không	1. Căn cứ pháp lý: Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo Mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Điều tra, xử lý vi phạm về lâm nghiệp). Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ Sau khi nhận được hồ sơ, trong thời gian 01 ngày Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Điều tra, xử lý vi phạm về lâm nghiệp) có trách nhiệm nhập thông tin vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; Bước 3: Xếp loại doanh nghiệp Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai của doanh nghiệp, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp của cơ quan tiếp nhận căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP để tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I. Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân loại của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Điều tra, xử lý		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			vi phạm về lâm nghiệp) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đăng ký phân loại, trong đó nêu rõ thời gian, nội dung cần xác minh. Trong thời hạn 3,5 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Điều tra, xử lý vi phạm về lâm nghiệp) phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại là doanh nghiệp Nhóm I hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai theo quy định; nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 102/2020/NĐ-CP, Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm (Phòng Thanh tra, pháp chế) xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và gửi thông báo kết quả về Trung tâm phục vụ hành chính công Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, phải thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết. Bước 4: Thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp Sau khi nhận được kết quả từ Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, TTHCC có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm phục vụ hành chính công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). Bước 5: Công bố kết quả		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được phân loại là doanh nghiệp nhóm I, Cục Kiểm lâm công bố kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn. 2. Thời hạn giải quyết: - Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc - Trường hợp phải xác minh: 10,5 ngày làm việc 3. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm . 4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc thông báo nêu rõ lý do không được phân loại Nhóm I.		
21.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu Mã số: 3.000159	1. Thành phần hồ sơ: - Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP; - Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). + Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo Mẫu). + Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). + Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn	Không	1. Căn cứ pháp lý: Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 và khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		120/2024/NĐ-CP. Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp thuộc Nhóm I thì bảng kê gỗ không phải xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại; - Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNTPT đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: - Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP; - Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. - Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.	người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về Hạt Kiểm lâm cấp huyện. Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang Bước 3. + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc <i>(không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)</i> Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Bước 3. Thẩm định và trả kết quả Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP. Trường hợp kiểm tra, đối chiếu, xác định lô hàng gỗ hợp pháp thì thực hiện xác nhận bảng kê gỗ. Trường hợp có thông tin vi phạm thì công chức Kiểm lâm báo cáo, đề xuất thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm sở tại quyết định tăng tỷ lệ kiểm tra và gia hạn thời gian kiểm tra, thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày. Trường hợp không xác nhận bảng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: - Trường hợp xác định lô hàng gỗ hợp pháp: 04 ngày làm việc, trong đó: + Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Hạt Kiểm lâm cấp huyện: 3,5 ngày làm việc. - Trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc, trong đó: + Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Hạt Kiểm lâm cấp huyện: 5,5 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện: Chủ lô hàng gỗ xuất khẩu không phải là doanh nghiệp Nhóm I. 4. Cơ quan thực hiện: Hạt Kiểm lâm cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện: Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại trên Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại trên Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.		
22.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm	1. Thành phần hồ sơ: a. Đối với cá nhân: - Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân,	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường, bằng hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
	vi địa giới hành chính của 01 tỉnh) Mã số: 1.000058	nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm; số lượng: 01 bản chính - Một trong các giấy tờ liên quan khác (nếu có) trong các trường hợp sau: - Bản sao chụp Quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự - 01 bản; - Bản sao chụp Giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích - 01 bản. b. Đối với tổ chức: - Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm; số lượng: 01 bản chính - Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản - 1 bản chính;	hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp). Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho Tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Đoàn kiểm tra xác minh. Thời gian: 03 ngày làm việc. - Đoàn kiểm tra đi xác minh tại hiện trường, làm việc nội		Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2028 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. 2. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
		- Bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không	nghiệp; Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp không đề nghị UBND tỉnh xem xét, Quyết định việc miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) - Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trả lời cho Tổ chức, cá nhân đã gửi đề nghị biết lý do. Thời gian: 5,5 ngày làm việc. Bước 4. Sau khi nhận được văn bản Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định miễn giảm tiền dịch vụ môi trường rừng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng. Thời gian: 02 ngày làm việc. Trường hợp không phê duyệt việc miễn giảm tiền dịch vụ môi trường rừng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng. Chuyển kết quả về Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh. Bước 5. Trung tâm phục vụ Hành chính công có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm phục vụ Hành chính công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân, chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sở Nông nghiệp và Môi trường: 9,5 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 02 ngày làm việc.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			3. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi tỉnh Đắk Nông là đối tượng miễn, giảm. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm tiền DVMTR đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng.		
23.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Mã số: 1.000071	1. Thành phần hồ sơ + Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ. + Văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ 3. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ, bằng hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ,	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp). Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Tổ thẩm định. Thời gian: 6 ngày làm việc. - Tổ thẩm định tổ chức thẩm định chương trình, dự án; Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng có liên quan tham mưu Hội đồng quản lý Quỹ thông qua; - Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ. - Trường hợp không đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Nghiệp vụ Lâm nghiệp) tham		ngiệp. 2. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không Ghi chú: Thay thế cụm từ “Kế hoạch – Kỹ thuật” bằng cụm từ “Kỹ thuật - Nghiệp vụ”

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			mur Sờ Nông nghiệp và Môi trường phải trả lời cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã gửi đề nghị biết lý do. Thời gian: (27,5 ngày làm việc). Bước 4. Sau khi nhận được văn bản Sờ Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ. Thời gian: 05 ngày làm việc. Trường hợp không phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ phải có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Chuyển kết quả về Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh. Bước 5. Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đăk Nông có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại Trung tâm hành chính công. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 40 ngày làm việc. Trong đó: - Trung tâm Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; - Sờ Nông nghiệp và Môi trường: 34,5 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 05 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Quỹ Nông nghiệp và Môi trường - Sờ Nông nghiệp và Môi		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí	Yêu cầu, điều kiện thực hiện; Căn cứ pháp lý
			trường tỉnh Đắk Nông. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ.		

Phụ lục III
QUY ĐỊNH NỘI DUNG CỤ THỂ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái Mã số: 3.000250	1. Thành phần hồ sơ: a. Hồ sơ phê duyệt phương án: - Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Bản sao các loại bản đồ: + Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; + Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. + Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái theo kế	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về phòng/ban chuyên môn cấp huyện. Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không 2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
		hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng. - Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng. b. Hồ sơ điều chỉnh phương án: - Đơn đề nghị phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung; - Bản sao các loại bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung gồm: + Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; + Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. + Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa	huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ UBND cấp huyện: - Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững: lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan về nội dung phương án quản lý rừng bền vững. Thời gian: 02 ngày làm việc. - Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững: nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Thời gian: 5,5 ngày làm việc. - Tổng hợp ý kiến, ban hành Quyết định: tổng hợp, đánh giá, hoàn thiện Báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT và trả kết quả cho chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử. Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời gian: 09 ngày làm việc. Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc. Trong đó: + Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Ủy ban nhân dân cấp huyện: 17,5 ngày làm việc.		BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
		dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. - Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: - Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Đơn đề nghị phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT.	3. Đối tượng thực hiện: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. 4. Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện: - Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT; - Hoặc Quyết định phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT.		
2	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông	1. Thành phần hồ sơ: - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Bộ phận	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không 2. Căn cứ pháp lý

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
	thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện Mã số: 1.011471	kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; - Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc theo các dự án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khai thác tận dụng gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: - Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-	Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về phòng ban chuyên môn cấp huyện. Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày phòng ban chuyên môn cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Trong thời hạn 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện phê duyệt Phương án khai thác lâm sản Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.		của thủ tục hành chính: - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
		BNNPTNT; - Phương án khai thác theo Mẫu số 11 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT.	Kết quả chuyển về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: 9 ngày làm việc. Trong đó: + Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Ủy ban nhân dân cấp huyện: 8,5 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền. 4. Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện: Phê duyệt Phương án khai thác lâm sản theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT.		
3	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân Mã số: 1.012531	1. Thành phần hồ sơ: - Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; - Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; - Bản sao hợp đồng tín dụng đã ký giữa chủ rừng và ngân hàng thương mại. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ	Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu).	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: - Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			- Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về UBND cấp huyện (Phòng chức năng cấp huyện). Bước 2. Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, UBND cấp huyện (Phòng chức năng cấp huyện) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Phòng chức năng cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Phòng chức năng cấp huyện tham mưu UBND cấp huyện: - Tổ chức xác minh hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất; - Lập biên bản xác minh điều kiện hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024. - Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định hỗ trợ lãi suất. Thời gian: 10,5 ngày làm việc. Bước 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét Quyết định hỗ trợ lãi suất. - Trường hợp không hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. - Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Thời gian: 05 ngày làm việc. Bước 5. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện liên hệ, trả kết quả cho các tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.		sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp; - Chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chính sách khác.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			- Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 17,5 ngày làm việc. Trong đó: - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; - UBND cấp huyện: 12 ngày làm việc; - UBND cấp tỉnh: 05 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả TTHC: UBND cấp huyện. - Cơ quan Quyết định hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: UBND cấp tỉnh. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ tín dụng của UBND cấp tỉnh.		
4	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	1. Thành phần hồ sơ: - Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024. - Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ. - Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà	Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định); - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu); - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu); - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu);	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
	Mã số: 1.007919	nước và các tài liệu khác có liên quan. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ	- Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về phòng chức năng cấp huyện. Bước 2. Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phòng chức năng cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, phòng chức năng cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, phòng chức năng cấp huyện: - Tổ chức thẩm định; - Báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; - Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Thời gian: 11,5 ngày làm việc. Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện liên hệ, trả kết quả cho các tổ chức theo các hình thức sau: - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). 2. Thời hạn giải quyết: 13,5 ngày làm việc. Trong đó: - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; - Phòng chức năng cấp huyện: 13 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ đầu tư.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Phòng chức năng cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.		
5	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân Mã số: 1.012694	1. Thành phần hồ sơ: a) Hồ sơ cá nhân nộp : - Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024; - Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; - Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc có dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định); - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu); - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu); - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu); - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
		chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến. b) Hồ sơ Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm: - Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp, về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày	Bước 2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; trong thời hạn 0,5 ngày không tính vào thời gian giải quyết TTHC, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Thời gian: 7,5 ngày làm việc. Bước 4. Quyết định Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ hợp lệ của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình, UBND cấp huyện ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Trường hợp không quyết định chuyển mục đích rừng sang mục đích khác, trong thời hạn 05 ngày làm việc UBND cấp huyện có văn bản trả lời cho cá nhân và nêu rõ lý do. Chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Bước 5. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện liên hệ, trả kết quả cho cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: 18,5 ngày làm việc. Trong đó: - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; - Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: 10 ngày làm việc.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
		18/7/2024 của Chính phủ; - Hồ sơ cá nhân đã nộp theo Mục a) nêu trên. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ	- UBND cấp huyện: 08 ngày làm việc 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND cấp huyện về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 25 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.		
6	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng Mã số: 1.012695	1. Thành phần hồ sơ: a) Hồ sơ chủ rừng gửi đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: Văn bản trả lại rừng. b) Hồ sơ Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp: - Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp. - Văn bản trả lại rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định); - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu); - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu); - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu); - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp tham mưu UBND cấp huyện quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng. Thời gian: 10,5 ngày làm việc. Bước 4. Sau khi nhận được Tờ trình và hồ sơ hợp lệ đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp, UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng. Thời gian: 04 ngày làm việc. Chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Bước 5. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện liên hệ, trả kết quả cho cá nhân. 2. Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc. Trong đó: - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; - Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: 11,5 ngày làm việc. - UBND cấp huyện: 04 ngày làm việc 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.		
7	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng Mã số: 1.012922	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ. 3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Sau 03 ngày kể từ ngày kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh, Tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định); - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu); - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu); - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu); - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện. Bước 2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thực hiện sang bước 3.	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; trong thời hạn 0,5 ngày không tính vào thời gian giải quyết TTHC, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Bước 3. Tổ chức kiểm tra hiện trường Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tổ chức kiểm tra hiện trường để xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng. Thành phần đoàn kiểm tra hiện trường gồm đại diện: cơ quan chuyên môn cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng bị thiệt hại; chủ rừng hoặc chủ đầu tư dự án có rừng bị thiệt hại; cơ quan chuyên môn cấp huyện xác định nguyên nhân (cơ quan phòng chống thiên tai đối với các nguyên nhân: Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai, sự cố, thảm họa khác hoặc cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật đối với các nguyên nhân do dịch sâu, bệnh và sinh vật khác gây hại rừng (nếu có). Bước 4: Kết quả kiểm tra hiện trường được cơ quan chuyên môn cấp huyện lập thành biên bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. Thời gian: 05 ngày làm việc. Bước 5. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện liên hệ, trả kết quả cho cá nhân.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			2. Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc. Trong đó: - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; - Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: 7,5 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.		

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH NỘI DUNG CỤ THỂ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư Mã số: 1.012693694	1. Thành phần hồ sơ: Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 08 (đối với hộ gia đình, cá nhân), Mẫu số 09 (đối với cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn); - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định); - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu); - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu); - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu); - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã chuyển hồ sơ về UBND cấp xã. Bước 2. Kiểm tra nội dung hồ sơ Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thực hiện sang bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, UBND cấp xã thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã; trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời hạn giải quyết TTHC, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.	Không	1. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. 2. Yêu cầu điều kiện thủ tục hành chính: Không

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			Bước 3. Chuyển hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện. Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, UBND cấp xã chuyển đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện. Thời gian: 04 ngày làm việc. Bước 4. Kiểm tra nội dung giao rừng, kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện. Sau khi nhận được hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư do UBND cấp xã chuyển đến, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện kiểm tra nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp (sửa đổi bổ sung tại điều 248 Luật Đất đai năm 2024); phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp); lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Trường hợp không đủ điều kiện, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời gian: 24,5 ngày làm việc. Bước 4. Quyết định giao rừng Trong thời gian 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình, UBND cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Trường hợp không đủ điều kiện quyết định, Ủy ban nhân dân cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chuyển kết quả về Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.		

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện
			Bước 5. Bàn giao rừng Sau khi nhận được Quyết định giao rừng của UBND cấp huyện, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã tổ chức bàn giao rừng thực địa cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng; bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện UBND cấp xã, địa diện chủ rừng liên kế theo Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Thời gian: 07 ngày làm việc. 2. Thời hạn giải quyết: 42,5 ngày làm việc. Trong đó: - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã: 0,5 ngày làm việc; - UBND cấp xã: 6,5 ngày làm việc. - Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: 31,5 ngày làm việc. - UBND cấp huyện: 04 ngày làm việc. 3. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. 4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện. 5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: - Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư rừng theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. - Biên bản bàn giao rừng Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.		